SAO Y; Ủy ban nhân dân thành phố Lai châu; 05/02/2024 08:43:24 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LAI CHÂU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1767/QĐ-UBND	*Thành phố Lai Châu, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Bồi thường, hỗ trợ dự án: Tuyến đường và mặt bằng đô thị nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17 phường Quyết Thắng (Địa bàn phường Đoàn Kết)

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 về việc Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Lai Châu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Tuyến đường và mặt bằng đô thị nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng (Địa bàn phường Đoàn Kết);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 1018/TTr-TNMT ngày 29/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình **ông: Hoàng Đức Anh** - Cư trú tại Tổ 4, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ Chủ đầu tư phải chi trả là: 395.067.929 đồng.

(Bằng chữ: Ba trăm chín mươi năm triệu, không trăm sáu mươi bẩy nghìn, chín trăm hai mươi chín đồng).

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi:

- Thời gian: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong việc niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án.

- Địa điểm tại Trụ sở UBND phường Đoàn Kết.

- Thời gian bàn giao đất đã thu hồi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ thì hộ gia đình ông Hoàng Đức Anh có trách nhiệm bàn giao đất sạch cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất, Ban quản lý dự án thành phố; Chủ tịch UBND phường Đoàn Kết, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Chủ tịch, PCT UBND thành phố (Đ/c Xiêng);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Xiêng

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: TUYẾN ĐƯỜNG VÀ MẶT BẰNG ĐÔ THỊ ĐƯỜNG NỐI TỪ TRỤ SỞ UBND PHƯỜNG ĐOÀN KẾT MỚI ĐẾN GIAO ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG QUYẾT THẮNG (ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐOÀN KẾT)

(Kèm theo Quyết định số: 1767 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
I	**Hộ gia đình: HOÀNG ĐỨC ANH**					
	Địa chỉ thường trú: Tổ 4, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b)				**395.067.929**	
a	**Về đất**				**44.263.360**	
1	Diện tích thu hồi	m^2	359,7			
2	Loại đất:					
2.1	Đất ở đô thị (Vị trí 3 đường nhánh cạnh đại lý YAMAHA)	m^2	85,6	273.000	**23.368.800**	*Tiền bồi thường về đất ở chưa đối trừ giá trị thửa đất được bồi thường*
2.2	Đất ở đô thị (Vị trí còn lại của thành phố)	m^2	62,4	210.000	**13.104.000**	
2.3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (vị trí 1)	m^2	211,7	36.800	**7.790.560**	
	Nguồn gốc: Gia đình ông Hoàng Đức Anh bị thu hồi đất 01 thửa đất số 78, tờ bản đồ dự án diện tích 359,7 m2, đối chiếu với bản đồ địa chính năm 2022 thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 4 trùng khớp nhau. Đối chiếu với bản đồ địa chính năm 2013 cũ gồm: - Phần diện tích 256,9 m2 thuộc thửa đất số 288, tờ bản đồ số 1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 285729 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 06/9/2019 cho ông Hoàng Đức Anh; gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp. - Phần diện tích 57,3 m2 chồng lấn lên thửa đất số 112, tờ bản đồ số 1 của ông Nguyễn Trọng Nguyên trên bản đồ địa chính, nguyên nhân là do tại thời điểm cấp giấy chưa được đo đạc chính xác, trên thực tế ông Hoàng Đức Anh vẫn sử dụng ổn định, không tranh chấp - Phần diện tích 45,5 m2 chồng lấn lên thửa đất số 284, tờ bản đồ số 1 trên bản đồ địa chính là đất giao thông do UBND phường quản lý nguyên nhân là do tại thời điểm cấp giấy chưa được đo đạc chính xác, trên thực tế ông Hoàng Đức Anh vẫn sử dụng ổn định, không tranh chấp. Toàn bộ các phần diện tích đất nói trên đều là của ông Hoàng Đức Anh nhận tặng cho quyền sử dụng đất của mẹ là bà Hà Thị Phú, có cùng nguồn gốc với giấy chứng nhận đã cấp số CQ 285729; Gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp.					
3	Bồi thường bằng đất ở *(Dự kiến theo sơ đồ khu đất tại thửa 10 lô 1 khu phân lô trên địa bàn phường Đoàn Kết tại dự án tuyến đường và mặt bằng đô thị từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17 phường Quyết Thắng - Theo Điểm b Khoản 1 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)*	m^2	105,0	(Giá đất cụ thể theo quy định của UBND tỉnh tại thời điểm có Quyết định giao đất)		
b	**Tài sản, vật kiến trúc**				**350.804.569**	
	Nguồn gốc: Toàn bộ tài sản do ông Hoàng Đức Anh tạo lập trên đất bà Vương Thị Thái (em gái bà ngoại) năm 2014, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính, đối với toàn bộ khối lượng đào đắp gia đình làm bằng máy. Tài sản sử dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất, một phần tài sản sử dụng không đúng mục đích sử dụng đất, một phần tài sản sử dụng đúng mục đích sử dụng đất.					
b1	*Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất hỗ trợ 50% mức bồi thường (Quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*					
1	Nhà bán mái khung sắt lợp ngói (7*10)	m^2	70,0	163.750	11.462.500	
2	Nền bê tông đá dăm dày 20cm (10*1)	m^2	10,0	102.400	1.024.000	
3	Sàn lưới nhựa (10*2)	m^2	20,0	22.500	450.000	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	*Ghi chú*
4	Cấu kiện sắt thép (10*2)	m^2	20,0	156.250	3.125.000	*tính bằng hàng rào sắt, thép hộp*
5	Tường xây gạch bi T18 cm (10*0.7)	m^2	7,0	183.300	1.283.100	
6	khối lượng đào đắp đất bằng máy (211.7 m2 * 2 m)	m^3	423,4	6.750	2.857.950	
b2	*Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất bồi thường 100% giá trị (Quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*					
1	Nhà bán mái khung sắt lợp tôn (10*8)	m^2	80,0	409.800	32.784.000	
2	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (10*8)	m^2	80,0	102.400	8.192.000	
3	Nhà bán mái khung sắt lợp ngói (6*10)	m^2	60,0	327.500	19.650.000	
4	Nền bê tông đá dăm dày 20cm (6*10)	m^2	60,0	204.800	12.288.000	
5	Khung sắt (10*3.6)	m^2	36,0	312.500	11.250.000	*tính bằng hàng rào sắt, thép hộp*
6	Tôn quây (10*3.6)+(3.5*2.2)	m^2	43,7	117.000	5.112.900	
7	Cửa tôn (3.0*5.0)	m^2	15,0	312.500	4.687.500	
8	Tường xây gạch bi T12 cm (8.0*1.6)	m^2	12,8	156.400	2.001.920	
9	Hàng rào khung sắt (8.0*1.5)+(10*1.7)	m^2	29,0	312.500	9.062.500	
10	Khung sắt V5 dày 2 ly	m	5,0	35.000	175.000	
11	Cửa sắt (5.0*2.2)	m^2	11,0	1.011.000	11.121.000	
12	Ống sắt fi 90 mạ kẽm	m	3,0	45.372	136.116	
13	Bóc tách Bể nước xây gạch đỏ tường T11 trát hoàn chỉnh có nắp BTCT (2.4*2.9*3.6)					
13,1	Tường xây gạch đỏ T11 cm ((2.4*3.6)*2)+((2.9*3.6)*2)	m^2	38,2	335.600	12.806.496	
13,2	Trát VXM đánh màu ((2.4*3.6)*2)+((2.9*3.6)*2)	m^2	38,2	39.100	1.492.056	
13,3	Bê tông cốt thép (2.4*2.9*0.2) (đáy bể)	m^3	1,4	1.707.800	2.377.258	
13,4	Bê tông cốt thép (2.4*2.9*0.1) (nắp bể)	m^3	0,7	1.707.800	1.188.629	
13,5	Khối lượng đào đất bằng máy (2.4*2.9*3.6)	m^3	25,1	13.500	338.256	
13,6	Vận chuyển với cự li <= 1km	m^3	25,1	9.400	235.526	
14	Thép hộp 4*6 dày 2 ly	m	12,0	35.000	420.000	
15	Bóc tách bể bioga xây gạch đỏ T11cm, Thể tích V>6m^3 hình cầu (6.4*5.4*5.0) tính trung bình bán kính hình cầu là 2,7 m					
15,1	Tường xây gạch đỏ T11 cm (diện tích hình cầu (4*3,14*2,7*2,7))	m^2	91,6	335.600	30.728.341	
15,2	Trát VXM đánh màu (diện tích hình cầu (4*3,14*2,7*2,7))	m^2	91,6	39.100	3.580.090	
15,3	Bê tông cốt thép (6,4*5,4*0,2) (đáy bể)	m^3	6,9	1.707.800	11.804.314	
15,4	Bê tông cốt thép (6,4*5,4*0,1) (nắp bể)	m^3	3,5	1.707.800	5.902.157	
15,5	Khối lượng đào đất bằng máy (6,4*5,4*5)	m^3	172,8	13.500	2.332.800	
15,6	Vận chuyển với cự li <= 1km	m^3	172,8	9.400	1.624.320	
16	Máng tôn	m	10,0	117.000	1.170.000	
17	Hàng rào khung sắt (10*1.7)	m^2	17,0	312.500	5.312.500	
18	Sàn lưới nhựa (10*4)+(5.5*8.3)+(8*7.5)	m^2	145,7	45.000	6.554.250	
19	Cấu kiện sắt thép (10*4)+(5.5*8.3)+(8*7.5)	m^2	145,7	312.500	45.515.625	*tính bằng hàng rào sắt, thép hộp*
20	Khung sắt (23*0.9)+(8.0*1.0)	m^2	28,7	312.500	8.968.750	*tính bằng hàng rào sắt, thép hộp*
21	Tường xây gạch bi T12 cm (13*2.8)	m^2	36,4	156.400	5.692.960	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	*Ghi chú*
22	Máng tôn	m	40,0	117.000	4.680.000	
23	Téc nước	Cái	1,0	612.700	612.700	
24	Bóc tách bể nước xây gạch đỏ T11, có nắp BTCT (5.5*3.5*4)					
24,1	Tường xây gạch đỏ T11 cm ((5.5*4)*2)+((3.5*4)*2)	m^2	72,0	335.600	24.163.200	
24,2	Trát VXM đánh màu ((5.5*4)*2)+((3.5*4)*2)	m^2	72,0	39.100	2.815.200	
24,3	Bê tông cốt thép (5.5*3.5*0.2) (đáy bể)	m^3	3,9	1.707.800	6.575.030	
24,4	Bê tông cốt thép (5.5*3.5*0.1) (nắp bể)	m^3	1,9	1.707.800	3.287.515	
24,5	Khối lượng đào đất bằng máy (5.5*3.5*4)	m^3	77,0	13.500	1.039.500	
24,6	Vận chuyển với cự li <= 1km	m^3	77,0	9.400	723.800	
25	Ống nhựa PVC fi 110	m	120,0	65.818	7.898.160	
26	Ống nhựa PVC fi21	m	96,0	6.909	663.264	
27	Ống nhựa HDPE fi 40	m	70,0	19.091	1.336.370	
28	Dây điện sino Trần Phú 2x6	m	100,0	15.000	1.500.000	
29	Hàng rào sắt (8.0*0.6)	m^2	4,8	312.500	1.500.000	
30	Hàng rào lưới nhựa (10.7*2.3)	m^2	24,6	39.700	977.017	
31	Tôn quây (10*1.7)	m^2	17,0	117.000	1.989.000	
32	Máng tôn	m	20,0	117.000	2.340.000	
33	khối lượng đào đắp đất bằng máy (148 m2 * 2 m)	m^3	296,0	13.500	3.996.000	
5	**Hộ gia đình: VƯƠNG THỊ DIỄM LY LY**					
	Địa chỉ thường trú: Tổ 1, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				**148.463.967**	
a	**Về đất**				**24.002.880**	
1	Diện tích thu hồi	m^2	181,6			
2	Loại đất:					
2.1	Đất ở đô thị (Vị trí còn lại của thành phố)	m^2	100	210.000	**21.000.000**	
2.2	Đất bằng trồng cây hằng năm khác	m^2	81,6	36.800	**3.002.880**	*Tiền bồi thường về đất ở chưa đối trừ giá trị thửa đất được bồi thường*
	Nguồn gốc: Gia đình bà Vương Thị Diễm Ly Ly bị thu hồi diện tích 181,6 m2 thuộc thửa đất số 75 bản đồ dự án đối chiếu với bản đồ địa chính năm 2022 là thửa đất số 75, tờ bản đồ số 4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 134215 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu cấp ngày 31/12/2021 cho bà Vương Thị Diễm Ly Ly, gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp.					
3	Bồi thường bằng đất ở *(Dự kiến theo sơ đồ khu đất tại thửa 12 lô 1 khu phân lô trên địa bàn phường Đoàn Kết tại dự án tuyến đường và mặt bằng đô thị từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17 phường Quyết Thắng - Theo Điểm b Khoản 1 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)*	m^2	105,0	(Giá đất cụ thể theo quy định của UBND tỉnh tại thời điểm có Quyết định giao đất)		
b	**Tài sản, vật kiến trúc**				**124.048.015**	
	Nguồn gốc: Toàn bộ Tài sản do bà Vương Thị Diễm Ly Ly tạp lập năm 2014, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính, đối với toàn bộ khối lượng đào đắp mặt bằng của khu đất gia đình làm bằng máy. Tài sản sử dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất, một phần tài sản sử dụng không đúng mục đích sử dụng đất, một phần tài sản sử dụng đúng mục đích sử dụng đất.					
b1	*Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất hỗ trợ 50% mức bồi thường (Quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*					

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	*Ghi chú*
1	Nhà bán mái khung sắt lợp tôn (3.0*5.0)+(3.2*5)+(5.0*4.4)	m^2	53,0	204.900	10.859.700	
2	Nền bê tông đá dăm dày 15cm (18*5.0)	m^2	90,0	76.800	6.912.000	
17	khối lượng đào đắp đất bằng máy (81.6 m2 * 2 m)	m^3	163,2	6.750	1.101.600	
b2	*Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất bồi thường 100% giá trị (Quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*					
1	Nhà bán mái khung sắt lợp tôn (20*5)	m^2	100,0	409.800	40.980.000	
2	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (5.0*5.2)+(4.0*5.0)+(8.2*5.0)+(5.0*3.2)	m^2	103,0	102.400	10.547.200	
3	Cổng sắt (2.0*1.9)	m^2	3,8	1.011.000	3.841.800	
4	Hàng rào khung sắt (2.2*1.6)+(5.0*1.7)	m^2	12,0	312.500	3.756.250	
5	Tường xây gạch bi T12 cm (7.0*0.3)+(7.0*0.6)+(8.0*1.0)	m^2	14,3	156.400	2.236.520	
6	Bếp lò xây gạch bi (1.7*1.0*0.5)	m^3	0,9	669.900	569.415	
7	Khung sắt (6.5*2.0)	m^2	13,0	312.500	4.062.500	*tính bằng hàng rào sắt, thép hộp*
8	Tôn quây (49*0.5)+(9.0*1.8)	m^2	40,7	117.000	4.761.900	
9	Trát VXM không đánh màu (8*1)*2	m^2	16,0	33.700	539.200	
10	Bạt dứa (10*3.7)	m^2	37,0	5.000	185.000	
11	Dây điện	m	70,0	6.100	427.000	
12	Ống nhựa PVC fi 21	m	20,0	6.909	138.180	
13	Kè đá xây (5*0.75*3.5)	m^3	13,1	481.200	6.315.750	
14	Khung sắt lưới B40 (9.0*1.8)	m^2	16,2	151.000	2.446.200	
15	Sàn lưới nhựa (15.4*4.2)	m^2	64,7	22.500	1.455.300	
16	Cấu kiện sắt thép (15.4*4.2)	m^2	64,7	312.500	20.212.500	*tính bằng hàng rào sắt, thép hộp*
17	khối lượng đào đắp đất bằng máy (100 m2 * 2 m)	m^3	200,0	13.500	2.700.000	
c	**Về cây cối hoa mầu**				**413.072**	
1	Cây đào bán kính phát tán R 1-2m	Cây	1	413.072	413.072	